TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2026/HS-ST
Ngày 20-5-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hồng Việt

Bà Tô Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tuyết Trinh, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 72/2026/TLST-HS ngày 22/4/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST-HS ngày 05/5/2026, đối với bị cáo: **Hoàng Văn T**, sinh ngày 16 tháng 01 năm 1998 tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Hưng Yên; căn cước công dân số 034098015780; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Minh T1 và bà Lê Thị T2; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);

+ Chị Lê Thị H, sinh năm 1980; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ hiện nay: Thôn B, xã Á, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);

+ Anh Lê Trọng D, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 05/8/2025 đến ngày 05/02/2026 bị cáo Hoàng Văn T không làm nghề cầm đồ, không cộng tác với ngân hàng nhưng đã dùng tiền của mình để thực hiện hành vi cho 04 người khác vay tiền để lấy lãi nặng từ 170%/năm đến 182%/năm, gấp 8,5 đến 9,1 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, với mục đích thu lời bất chính, cụ thể như sau:

1/ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975, nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 07/08/2025, chị Nguyễn Thị N đến nhà bị cáo Hoàng Văn T hỏi vay bị cáo T số tiền 25.000.000 đồng, T đồng ý và cho chị N vay số tiền 25.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 3.500.000 đồng/01 tháng (tương ứng 170%/năm, gấp 8,5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) 01 tháng trả tiền lãi suất 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả gốc, khi cho chị N vay tiền bị cáo T khấu trừ luôn tiền lãi suất của 01 tháng đầu là 3.500.000 đồng và đưa tiền mặt cho chị N 21.500.000 đồng không có hợp đồng, không có giấy tờ biên nhận, chị N sử dụng 02 tài khoản ngân hàng để trả tiền lãi suất cho bị cáo T, gồm tài khoản ngân hàng TMCP Q (M) số tài khoản 9190919756666, tên chủ tài khoản NGUYỄN THỊ N và tài khoản ngân hàng TMCP C, số tài khoản 0916765362, tên chủ tài khoản NGUYỄN THỊ N để chuyển tiền vào ngân hàng TMCP N1, số tài khoản 1014746929 tên chủ tài khoản HOÀNG VĂN THIỆN. Từ ngày 07/08/2025 đến tháng 11/2025 chị N đã trả cho bị cáo T 04 tháng tiền lãi suất, tổng là 14.000.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 1.643.835 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 12.356.164 đồng, đến cuối tháng 11/2025 chị N trả cho bị cáo T số tiền gốc là 15.000.000 đồng, số tiền gốc chị N còn nợ lại bị cáo T là 10.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi suất số tiền vay là 1.500.000 đồng/tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) thỏa thuận 01 tháng trả tiền lãi suất 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả tiền nợ gốc, từ tháng 12/2025 đến tháng 01/2026 chị N đã trả cho bị cáo T số tiền lãi suất của 02 tháng là 3.000.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 328.767 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 2.671.232 đồng. Sau đó, chị N gặp khó khăn về kinh tế nên không thể tiếp tục trả lãi cho T được, ngày 16/3/2026 chị N đã trả cho T số tiền gốc 10.000.000 đồng và bị cáo T cũng trả cho chị N số tiền thu lợi bất chính là 15.027.396 đồng, chị N không có yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

2/ Chị Lê Thị H, sinh năm 1980, nơi cư trú: Thôn S, xã T, tỉnh Hưng Yên

Ngày 05/9/2025, chị Lê Thị H đến nhà bị cáo Hoàng Văn T hỏi vay số tiền 40.000.000 đồng để chi tiêu cho cá nhân, do có quan hệ quen biết với chị H nên bị cáo T đồng ý cho chị H vay số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 6.000.000 đồng/tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) thời hạn trả tiền lãi suất là 01 tháng trả 01 lần vào thời điểm đầu tháng, không thỏa thuận về thời gian trả tiền gốc, chị H sử dụng 02 tài khoản ngân hàng để trả tiền lãi suất cho bị cáo T, gồm: Tài khoản ngân hàng TMCP Q (M) số 0912611155, tên chủ tài khoản LÊ THỊ H và tài khoản ngân hàng TMCP C số 0912611155, tên chủ tài khoản LÊ THỊ H chuyển tiền trả cho bị cáo T vào số tài khoản 1014746929 tại ngân hàng TMCP N1, mang tên chủ tài khoản là HOÀNG VĂN T, ngoài ra có một số lần do tài khoản ngân hàng không đủ tiền nên chị H trả tiền lãi suất cho bị cáo T bằng tiền mặt, ngày 05/10/2025 chị H trả cho T 01 tháng tiền lãi suất là 6.000.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 657.534 đồng, thu lợi bất chính 5.342.465 đồng và trả cho bị cáo T số tiền gốc là 6.000.000 đồng, số tiền gốc chị H còn nợ lại bị cáo T là 34.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 01 tháng là 5.100.000 đồng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) 01 tháng trả lãi suất 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả tiền gốc, đến ngày 06/11/2025, chị H trả cho bị cáo T 01 tháng tiền lãi suất là 5.100.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 566.666 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 4.533.333 đồng và trả số tiền gốc cho bị cáo T là 14.600.000 đồng, số tiền gốc chị H còn nợ lại bị cáo T là 19.400.000 đồng; nhưng sau đó trong tháng 11/2025 chị H lại vay thêm bị cáo T số tiền 14.600.000 đồng, tổng số tiền gốc còn nợ và số tiền vay thêm là 34.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 5.100.000 đồng/tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) đến ngày 06/12/2025, chị H trả cho T 01 tháng tiền lãi suất là 5.100.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 566.666 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 4.533.333 đồng và trả số tiền gốc cho bị cáo T là 20.300.000 đồng, số tiền gốc chị H còn nợ lại bị cáo T là 13.700.000 đồng; ngay sau đó chị H lại vay thêm bị cáo T số tiền 9.300.000 đồng, tổng số tiền gốc còn nợ và số tiền vay thêm là 23.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 3.450.000 đồng 01 tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) đến ngày 30/12/2025, chị H đã trả cho bị cáo T 01 tháng tiền lãi suất là 3.450.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 378.082 đồng, thu lợi bất chính 3.071.917 đồng và trả số tiền gốc cho bị cáo T là 10.200.000 đồng, số tiền gốc chị H còn nợ lại bị cáo T là 12.800.000 đồng, do gặp khó khăn về kinh tế, chị H xin không trả tiền lãi suất cho bị cáo T nữa, chị H hẹn khi có tiền sẽ trả hết số tiền nợ gốc, bị cáo T đồng ý. Trong thời gian từ

ngày 07/01/2026 đến ngày 31/01/2026, chị H đã chuyển khoản trả cho T 16 lần tiền nợ gốc với tổng số tiền là 12.500.000 đồng, còn nợ lại bị cáo T số tiền gốc là 300.000 đồng, đến ngày 15/3/2026 chị H đã trả cho bị cáo T số tiền gốc 300.000 đồng và bị cáo T đã trả lại số tiền thu lợi bất chính cho chị H là 17.481.048 đồng, chị H không có yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

3/ Anh Lê Trọng D, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Đầu tháng 08/2025, anh Lê Trọng D đến nhà hỏi vay bị cáo T số tiền là 10.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân, do có quan hệ quen biết với anh D nên bị cáo T đồng ý cho anh D vay số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 1.500.000 đồng/tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) thời hạn trả tiền lãi suất là 1 tháng trả 01 lần vào thời điểm cuối tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền gốc, khi cho anh D vay tiền bị cáo Thiện trừ luôn số tiền lãi 01 tháng là 1.500.000 đồng chỉ đưa cho anh D số tiền 8.500.000 đồng, sau đó anh D trả tiền lãi suất cho bị cáo T theo hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 3400000969161326 mở tại ngân hàng H1, tên chủ tài khoản LÊ TRỌNG D chuyển tiền vào số tài khoản 1014746929 mở tại ngân hàng TMCP N1, tên chủ tài khoản HOÀNG VĂN T, từ tháng 8/2025 đến tháng 02/2026, anh D đã trả cho bị cáo T 06 tháng tiền lãi suất là 9.000.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 987.000 đồng thu lợi bất chính số tiền là 8.013.000 đồng, ngày 14/3/2026 anh D đã trả cho bị cáo T số tiền gốc 10.000.000 đồng và bị cáo T đã trả cho anh D số tiền thu lợi bất chính là 8.013.000 đồng, anh D không có yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

4/ Anh Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1993, nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 05/8/2025, anh Nguyễn Ngọc T3 đến nhà bị cáo T hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, do có quan hệ quen biết với anh T3 nên bị cáo T đồng ý cho anh T3 vay 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 1.500.000 đồng 01 tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) thời hạn trả tiền lãi suất 01 tháng trả 01 lần vào thời điểm đầu tháng, không thỏa thuận về thời gian trả tiền gốc, anh T3 trả tiền lãi suất cho bị cáo T theo hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 0914759293, mở tại Ngân hàng N2 và phát triên nông thôn Việt Nam, tên chủ tài khoản NGUYỄN NGỌC T3 trả tiền vào số tài khoản 0914759293 mở tại ngân hàng TMCP C và số tài khoản 1014746929 mở tại ngân hàng TMCP N1, tên chủ tài khoản HOÀNG VĂN T, đến ngày 01/9/2025, anh T3 đã chuyển khoản trả cho bị

cáo T số tiền là 11.500.000 đồng (gồm 10.000.000 đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi suất 01 tháng) lãi suất 20% của số tiền vay là 164.383 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 1.335.616 đồng. Ngày 28/9/2025 anh T3 đến nhà T vay 5.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 750.000 đồng 01 tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) 01 tháng trả tiền lãi suất 01 lần vào thời gian đầu tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền gốc, bị cáo Thiện trừ luôn số tiền lãi suất 01 tháng của số tiền vay là 750.000 đồng và chuyển khoản cho anh T3 số tiền là 4.250.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 82.191 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 667.809 đồng, từ ngày 28/10/2025 đến ngày 05/11/2025 anh T3 tiếp tục trả cho bị cáo T số tiền lãi suất 02 tháng là 1.500.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 164.382 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 1.335.618 đồng; ngày 04/12/2025, anh T3 đến nhà bị cáo T vay thêm 5.000.000 đồng, tổng số tiền số tiền gốc còn nợ và số tiền vay thêm là 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 1.500.000 đồng/tháng (tương ứng 182%/năm, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự) đến ngày 05/02/2026, anh T3 trả cho bị cáo T số tiền lãi suất 02 tháng là 3.000.000 đồng, lãi suất 20% của số tiền vay là 328.766 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 2.671.232 đồng, ngày 05/02/2025 anh T3 trả cho bị cáo T 5.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc anh T3 còn nợ bị cáo T là 5.000.000 đồng, ngày 17/3/2026, anh T3 đã trả cho bị cáo T số tiền gốc 5.000.000 đồng và bị cáo T đã trả cho anh T3 số tiền thu lợi bất chính là 6.010.275 đồng, anh T3 không có yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Bản Cáo trạng số 27/CT-VKSHYN-KV ngày 21/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên đã truy tố bị cáo Hoàng Văn T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2024, 2025 (sau đây viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Hoàng Văn T thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên truy tố đối với bị cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX):

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 201, các điểm b, i và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 50 và Điều 35 của BLHS. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T

từ 55.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng, không áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 201 của BLHS đối với bị cáo T.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng các Điều 46, 47 và 48 của BLHS; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS) đề nghị HĐXX:

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước khoản tiền bị cáo T dùng để cho vay trong vụ án này và khoản tiền tương ứng với mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền cho vay.

+ Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo T về việc trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, khoản tiền thu lợi bất chính tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm.

+ Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Pro Max màu xám titan, số máy MYWY3VN/A, số sê ri: C7XW2V7VTX, IMEI1: 354868699974350, IMEI2: 354868699611002 đã qua sử dụng thu được của các bị cáo T.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 của BLTTHS và điểm a điểm c khoản 1 Điều 23, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX buộc bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 BLTTHS, đề nghị tuyên quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định đối với bị cáo T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Bị cáo T không có ý kiến tranh luận; bị cáo T nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, bị cáo đã tự nguyện khắc phục thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, xin HĐXX cho bị cáo được hưởng mức án tháp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên toà sơ thẩm vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy những người này

vắng mặt nhưng họ đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án, việc họ vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án, căn cứ vào Điều 292 của BLTTHS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Trong khoảng thời gian từ ngày 05/8/2025 đến ngày 05/2/2026 với mục đích thu lời bất chính từ việc cho vay tiền để lấy lãi suất cao gấp 8,5 đến 9,1 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, bị cáo Hoàng Văn T đã cho 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, gồm: Chị Nguyễn Thị N, chị Lê Thị H, anh Lê Trọng D, anh Nguyễn Ngọc T3 vay với tổng số tiền là 118.900.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 46.531.719 đồng. Hành vi phạm tội mà bị cáo T đã thực hiện được chứng minh bằng các chứng cứ sau: Đơn trình báo của chị Nguyễn Thị N (Bút lục số 02); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Hoàng Văn T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 chi nhánh T4 (V); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Lê Trọng D tại Ngân hàng H1 chi nhánh T4 (C1); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Lê Thị H tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chi nhánh T4 (M); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Thị N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chi nhánh T4 (M); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Thị N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C chi nhánh T4 (V1); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Ngọc T3 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C chi nhánh T4 (V1); Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Ngọc T3 tại Ngân hàng N2 chi nhánh T5 (A) (Bút lục từ số 25 đến 309); Các biên bản làm việc kiểm tra điện thoại của anh Lê Trọng D, chị Nguyễn Thị N, chị Lê Thị H, anh Nguyễn Ngọc T3 (Bút lục từ số 218 đến 247); Biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N, anh Lê Trọng D, anh Nguyễn Ngọc T3, chị Lê Thị H (Bút lục từ 260 đến 305) cũng như lời khai của bị cáo T tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Do đó, HĐXX có đủ căn cứ kết luận, hành vi phạm tội mà bị cáo T đã thực hiện nêu trên, đã cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS.

Điều 201: Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

...

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 của BLHS. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày do bị cáo nhận thức về pháp luật còn hạn chế, không biết quy định của pháp luật dân sự về lãi suất tiền cho vay nên xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s và i khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS.

[5] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà bị cáo T đã gây ra, nhân thân của bị cáo T, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo T được hưởng. HĐXX nhận thấy, hành vi phạm tội của bị cáo T đã thực hiện đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng, tiền tệ và giao dịch dân sự, đồng thời xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của người vay. Do đó HĐXX nhận thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 201, Điều 35, Điều 50 của BLHS, để áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo là cũng đủ để răn đe, giáo dục ý thức tuân theo pháp luật đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo T nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của BLHS.

[7] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của BLHS. Điều 106 của BLTTHS. HĐXX xét thấy: Cần buộc bị cáo T nộp lại số tiền dùng để cho vay là 118.900.000 đồng và khoản tiền tương ứng với mức 20%/năm của khoản tiền cho vay là 5.868.272 đồng để tịch thu sung quỹ Nhà nước. Chấp nhận việc bị cáo T đã trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, khoản tiền thu lợi bất chính tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm, cụ thể: Ngày 16/3/2026 trả chị Nguyễn Thị N số tiền 15.027.396 đồng, ngày 15/3/2026 trả chị Lê Thị H số tiền 17.481.048 đồng, ngày 14/3/2026 trả anh Lê Trọng D số tiền 8.013.000 đồng và ngày 17/3/2026 trả anh Nguyễn Ngọc T3 6.010.275 đồng. Tịch thu hoá giá sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Pro Max màu xám titan, số máy MYWY3VN/A, số sê ri: C7XW2V7VTX, IMEI1: 354868699974350, IMEI2: 354868699611002 đã qua sử dụng, là công cụ bị cáo T sử dụng vào việc thực hiện tội phạm.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 136 của BLTTHS và điểm a điểm c khoản 1 Điều 23, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 cuả BLTTHS. Bị cáo có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 201, các điểm b, s và i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 47 và Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2024, 2025. Điều 106, Điều 136, Điều 292, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng Hình sự. Điểm a điểm c khoản 1 Điều 23, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

3. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T 55.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về xử lý vật chứng: Buộc bị cáo Hoàng Văn T nộp lại số tiền dùng để cho vay là 118.900.000 đồng và nộp lại khoản tiền tương ứng với mức 20%/năm của khoản tiền cho vay là 5.868.272 đồng để tịch thu sung quỹ Nhà nước. Chấp nhận việc bị cáo Hoàng Văn T đã trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, khoản tiền thu lợi bất chính tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm, cụ thể: Ngày 16/3/2026 trả chị Nguyễn Thị N số tiền 15.027.396 đồng, ngày 15/3/2026 trả chị Lê Thị H số tiền 17.481.048 đồng, ngày 14/3/2026 trả anh Lê Trọng D số tiền 8.013.000 đồng và ngày 17/3/2026 trả anh Nguyễn Ngọc T3 6.010.275 đồng. Tịch thu hoá giá sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Pro Max màu xám titan đã qua sử dụng (Theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Hưng Yên ngày 23/4/2026).

6. Về án phí: Bị cáo Hoàng Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Hoàng Văn T có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án phần liên quan tới mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6 -Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo, người có QLNVLQ.
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Xuân Bằng